

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Thành viên của Hãng Kiểm toán Quốc tế MSI Global

Trụ sở chính: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.
Văn phòng: 153 Đề Thám, phường Cô Giang, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.
Tel +84 (8) 3838 9099 Fax + 84 (8) 3838 9119
Email: info@vietvalues.com
Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP – NHỰA VĨNH KHÁNH



Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế MSI Global Alliance

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kết quả soát xét Báo cáo tài chính	06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010	07 - 08
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010	11 - 33
7. Phụ lục thuyết minh tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010	34



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh (tên giao dịch là: VINH KHANH CABLE - PLASTIC CORPORATION; tên viết tắt là: VCOM) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển từ Công ty TNHH Vĩnh Khánh (Công ty TNHH Vĩnh Khánh được thành lập theo Giấy phép thành lập số 4399/GP-TL-DN-02 ngày 05 tháng 12 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Sông Bé cấp). Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 02 tháng 06 năm 2003 và đã đăng ký thay đổi lần 07 ngày 19 tháng 03 năm 2009.

Vốn điều lệ : 130.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : Ấp Châu Thới, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : +84 (650) 3751 501

Fax : +84 (650) 3751 699

Mã số thuế : 3 7 0 0 5 1 0 6 5 0

▪ Chi nhánh, văn phòng đại diện

Tên chi nhánh, văn phòng đại diện **Địa chỉ**

- Chi nhánh Hồ Chí Minh A13, đường Trần Thiện Chánh, phường 12, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Cần Thơ Số 84, đường Mậu Thân, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

- Chi nhánh Bình Định Lô số 15, cụm CN Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Văn phòng đại diện Số 111D, đường Lý Chính Thắng, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

- Văn phòng đại diện A13, đường Trần Thiện Chánh, phường 12, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ngành nghề hoạt động

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thủy hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất săm lốp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại, nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- Sản lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hóa chất cơ bản. Đại lý ký gửi hàng hóa. Mua bán dây dẫn điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại, thiết bị điện thoại, máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa PVC, PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước.

4. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức vụ
Ông Lâm Quy Chương	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Quyền	Thành viên
Ông Phạm Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Thoại Hồng	Thành viên
Ông Lê Phạm Vinh	Thành viên

5. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức vụ
Ông Lê Minh Chi	Trưởng ban
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên
Ông Võ Thiên Chương	Thành viên

6. Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức vụ
Ông Lâm Quy Chương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thoại Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phạm Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Minh Hòa	Kế toán trưởng

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 34.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính của công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính, các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Bình Dương, ngày 19 tháng 08 năm 2010

TM. Hội đồng Quản trị



Lâm Duy Chương
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2010

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP - NHỰA VĨNH KHÁNH**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 được lập ngày 19 tháng 08 năm 2010 (từ trang 07 đến trang 34) của Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh.

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc soát xét.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2010

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Ths. Nguyễn Thanh Sang - Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV



Vũ Thị Kim Anh - Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0565/KTV

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		249.478.409.175	240.006.394.975
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	9.639.201.581	17.812.484.706
111	1. Tiền		9.639.201.581	11.612.484.706
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	6.200.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		138.086.761.671	126.314.775.904
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	118.691.769.236	102.832.950.000
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	17.367.413.224	22.239.233.504
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	2.368.751.831	1.583.765.020
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(341.172.620)	(341.172.620)
140	IV. Hàng tồn kho	5.5	98.056.093.201	92.971.007.518
141	1. Hàng tồn kho		101.254.511.125	96.913.644.019
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.198.417.924)	(3.942.636.501)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.696.352.722	2.908.126.847
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.6	1.092.402.454	1.571.650.798
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		394.978.999	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.7	2.208.971.269	1.336.476.049
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		119.451.006.348	114.869.415.526
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		105.577.850	105.577.850
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
218	2. Phải thu dài hạn khác		105.577.850	105.577.850
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		94.020.778.466	90.054.050.307
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.8	65.140.527.957	50.590.432.578
222	- Nguyên giá		141.289.839.903	121.168.609.894
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.149.311.946)	(70.578.177.316)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	5.9	21.950.646.203	23.102.622.876
225	- Nguyên giá		33.344.604.126	33.654.136.361
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.393.957.923)	(10.551.513.485)
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.10	6.376.539.111	5.109.358.288
228	- Nguyên giá		8.748.584.756	7.280.835.906
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.372.045.645)	(2.171.477.618)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		553.065.195	11.251.636.565
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		19.820.392.000	19.820.392.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	5.11	19.820.392.000	19.820.392.000
259	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.504.258.032	4.889.395.369
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.12	1.257.084.782	720.954.672
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.13	1.532.418.774	1.532.418.774
268	3. Tài sản dài hạn khác	5.14	2.714.754.476	2.636.021.923
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		368.929.415.523	354.875.810.501

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP - NHỰA VĨNH KHÁNH

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		212.845.549.280	207.497.610.423
310	I. Nợ ngắn hạn		208.500.188.943	198.049.214.128
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.15	117.303.503.299	97.419.371.214
312	2. Phải trả người bán	5.16	71.970.705.188	82.788.086.109
313	3. Người mua trả tiền trước	5.17	6.398.893.023	862.767.507
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.18	6.962.379.289	5.599.690.028
315	5. Phải trả người lao động		928.647.936	1.260.579.491
316	6. Chi phí phải trả		337.004.501	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		24.550.864	4.505.418.696
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.574.504.843	5.613.301.083
330	II. Nợ dài hạn		4.345.360.337	9.448.396.295
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
334	2. Vay và nợ dài hạn	5.19	4.345.360.337	9.444.826.295
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	3.570.000
337	4. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		156.083.866.243	147.378.200.078
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.20	156.083.866.243	147.378.200.078
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		130.000.000.000	130.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
414	3. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(357.304.935)	(579.386.896)
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		5.875.357.026	5.875.357.026
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		1.723.185.732	1.897.854.977
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.842.628.420	10.184.374.971
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		368.929.415.523	354.875.810.501

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		72.886,03	15.232,03
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 19 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRẦN THUY MỸ HẠNH

DƯƠNG MINH HÒA

LÂM QUÝ CHƯƠNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	196.924.704.295	138.590.486.819
03	2. Các khoản giảm trừ	6.2	954.400.000	179.727.166
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.3	195.970.304.295	138.410.759.653
11	4. Giá vốn hàng bán	6.4	167.051.127.770	117.440.245.683
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.5	28.919.176.525	20.970.513.970
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.6	167.502.062	92.455.020
22	7. Chi phí tài chính	6.7	6.834.270.731	6.244.018.672
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	6.8	5.157.319.646	3.687.631.716
24	8. Chi phí bán hàng	6.9	5.474.739.893	4.167.300.224
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.10	4.681.663.731	4.650.125.750
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.11	12.096.004.232	6.001.524.344
31	11. Thu nhập khác	6.12	3.167.735.323	76.099.729
32	12. Chi phí khác	6.13	3.084.120.264	264.201.309
40	13. Lợi nhuận khác	6.14	83.615.059	(188.101.580)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.15	12.179.619.291	5.813.422.764
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.16	3.044.904.823	1.017.348.984
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.17	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.18	9.134.714.468	4.796.073.780
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.19	702,67	454,60

Bình Dương, ngày 19 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRẦN THỤY MỸ HẠNH

DƯƠNG MINH HÒA



LÂM QUY CHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.179.619.291	5.813.422.764
	2. Điều chỉnh các khoản		12.224.952.678	7.583.338.534
02	- Khấu hao tài sản cố định		6.763.268.692	2.044.924.052
03	- Các khoản dự phòng		(744.218.577)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		787.615.448	1.850.782.766
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		260.967.469	-
06	- Chi phí lãi vay		5.157.319.646	3.687.631.716
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.404.571.969	13.396.761.298
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(12.723.213.540)	6.282.358.390
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.340.867.106)	(18.820.434.922)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(11.433.902.742)	3.451.138.641
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(56.881.766)	456.590.228
13	- Tiền lãi vay đã trả		(5.501.078.236)	(4.145.884.018)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		64.139.494.765	42.409.445.923
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(13.608.999.311)	(11.934.971.403)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		40.879.124.033	31.095.004.137
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.516.787.045)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	39.389.952
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.200.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		112.469.653	-
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		4.795.682.608	39.389.952
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		67.963.086.813	61.217.570.661
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(119.066.181.560)	(91.681.339.409)
35	5. Tiền trả nợ thuế tài chính		(2.764.548.310)	(2.130.998.131)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính</i>		(53.867.643.057)	(32.594.766.879)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(8.192.836.416)	(1.460.372.790)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		17.812.484.706	7.105.089.023
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		19.553.291	4.084.062
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		9.639.201.581	5.648.800.295

Người lập biểu

Kế toán trưởng




TRẦN THUY MỸ HẠNH

DƯƠNG MINH HÒA

Bình Dương, ngày 19 tháng 08 năm 2010

Tổng Giám đốc



LÂM QUÝ CHƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thủy hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất sảm lốp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại, nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- Sản lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hóa chất cơ bản. Đại lý ký gửi hàng hóa. Mua bán dây dẫn điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại, thiết bị điện thoại, máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa PVC, PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Báo cáo này được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính - Hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Tỷ giá hạch toán ngày 30 tháng 06 năm 2010 là: 18.544 VND/USD

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp - Nhựa Vĩnh Khánh cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 203/2009/QĐ/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc thiết bị	03 - 12 năm
Phương tiện vận tải	04 - 12 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.7 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.10 Nghĩa vụ tài chính

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 25% thu nhập chịu thuế.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	165.562.028	95.186.245
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	9.473.639.553	11.517.298.461
5.1.3	Các khoản tương đương tiền	-	6.200.000.000
	Tổng cộng	9.639.201.581	17.812.484.706

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
1	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	1.858.990.996	4.583.641.052
		5.845.440	5.773.773
		(#USD 315.22)	(#USD 321.82)
2	Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình	1.860.160.828	876.966.946
		136.298	131.866
		(#USD 7.35)	(#USD 7.35)
3	Ngân hàng Far East National - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.313.255.915	156.280.715
		19.006.673	18.383.963
		(#USD 1,024.95)	(#USD 1,024.69)
4	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.383.362.695	2.846.833.736
5	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	189.275.486	641.176.382
		1.075.082.837	-
		(#USD 57,974.70)	-
6	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	762.777.216	454.413.925
		163.391.184	1.796.253
		(#USD 8,811.00)	(#USD 100.12)
7	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	364.227.615	447.977.838
		20.688.243	20.005.291
		(#USD 1,115.63)	(# USD 1,115.06)
8	Ngân hàng TNHH United Overseas - Chi nhánh Hồ Chí Minh	314.647.727	832.074.958
		46.715.118	207.264.658
		(#USD 2,519.15)	(#USD 11,553.00)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP - NHỰA VĨNH KHÁNH

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

9	Ngân hàng Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Nai	56.309.420 24.107 (#USD 1.30)	- - -
10	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.360.950 9.285.352 (#USD 500.72)	3.360.950 8.983.418 (#USD 500.72)
11	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	2.188.636 9.420.352 (#USD 508.00)	2.228.693 8.993.106 (#USD 501.26)
12	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Sở Giao dịch thành phố Hồ Chí Minh	7.857.584 2.002.937 (#USD 108.01)	7.857.584 1.937.807 (#USD 108.01)
13	Ngân Hàng OCB - Chi nhánh Bến Thành	3.610.425	3.610.425
14	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quy Nhơn	1.474.287	-
15	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ	528.155	387.592.045
16	Ngân hàng TMCP Á Châu	13.077	13.077
	Cộng	9.473.639.553	11.517.298.461

5.2 Phải thu khách hàng

Là khoản phải thu tiền bán sản phẩm, hàng hóa.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khách hàng Chi nhánh Thủ Đức	29.731.382.013	24.833.178.536
- Các khách hàng Chi nhánh Cần Thơ	14.487.498.816	22.209.972.354
- Công ty TNHH Vĩnh Khanh	13.489.145.261	9.117.411.347
- Công ty Cổ phần Vĩnh Đại	7.842.018.483	-
- Khác	53.141.724.663	46.672.387.763
Cộng	118.691.769.236	102.832.950.000

5.3 Trả trước cho người bán

Là khoản trả trước tiền mua vỏ xe và vật tư phục vụ sản xuất.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Decent International	7.868.776.818 (#USD 424,330.07)	6.520.876.945 (#USD 363,462.29)
- Công ty TNHH Wenwu Enterprise	6.600.046.221 (#USD 355,912.76)	14.140.600.131 (#USD 788,172.35)
- Khác	2.898.590.185	1.577.756.428
Cộng	17.367.413.224	22.239.233.504

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chủ yếu là phải thu lại tiền thuế đất nộp hộ Công ty TNHH Châu Thới.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Châu Thới	1.353.062.169	1.353.062.169
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	75.704.364	-
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	72.003.004	93.621.904
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	50.910.939	89.816.026
- Khác	817.071.355	47.264.921
Cộng	2.368.751.831	1.583.765.020

5.5 Hàng tồn kho

Chi tiết gồm:

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.5.1	Nguyên liệu, vật liệu	17.401.171.217	22.561.730.125
5.5.2	Công cụ, dụng cụ	46.000.000	-
5.5.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.779.771.671	16.454.782.064
5.5.4	Thành phẩm	33.190.387.234	29.940.240.243
5.5.5	Hàng hóa	35.837.181.003	27.956.891.587
5.5.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.198.417.924)	(3.942.636.501)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		98.056.093.201	92.971.007.518

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chủ yếu là chi phí quảng cáo và chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ thuê tài chính	883.428.742 (#USD 47,639.60)	854.702.064 (#USD 47,639.60)
- Tạm ứng (*)	1.121.620.254	429.086.598
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	203.922.273	52.687.387
Cộng	2.208.971.269	1.336.476.049

(*) Chi tiết tạm ứng:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trương Thị Ngọc Liên	180.120.500	59.382.400
- Nguyễn Như Hải Yến	143.421.980	65.839.260
- Tạ Thanh Phần	130.319.100	18.000.000
- Lã Thái Bình	102.381.800	29.180.500
- Trương Triệu Huy	86.272.500	52.198.361
- Phạm Ngọc Phước Đức	59.667.500	27.008.000
- Tạm ứng khác	419.436.874	177.478.077
Cộng	1.121.620.254	429.086.598

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	15.297.418.519	95.068.648.191	8.983.837.699	1.818.705.485	121.168.609.894
2. Tăng trong kỳ	46.637.072	18.849.491.830	1.409.359.776	11.500.000	20.316.988.678
- Tăng do mua sắm	-	7.954.492.338	1.099.827.541	11.500.000	9.065.819.879
- Tăng khác	46.637.072	10.894.999.492	309.532.235	-	11.251.168.799
3. Giảm trong kỳ	46.637.072	1.678.000	-	147.443.597	195.758.669
4. Số dư cuối kỳ	15.297.418.519	113.916.462.021	10.393.197.475	1.682.761.888	141.289.839.903
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	7.056.845.942	58.773.426.384	3.331.030.184	1.416.874.806	70.578.177.316
2. Tăng trong kỳ	357.284.349	4.577.435.966	724.958.526	60.577.386	5.720.256.227
3. Giảm trong kỳ	-	1.678.000	-	147.443.597	149.121.597
4. Số dư cuối kỳ	7.414.130.291	63.349.184.350	4.055.988.710	1.330.008.595	76.149.311.946
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	8.240.572.577	36.295.221.807	5.652.807.515	401.830.679	50.590.432.578
2. Tại ngày cuối kỳ	7.883.288.228	50.567.277.671	6.337.208.765	352.753.293	65.140.527.957

▪ Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng là 36.684.826.857 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp là 4.760.787.453 đồng.

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	33.344.604.126	309.532.235	33.654.136.361
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	309.532.235	309.532.235
4. Số dư cuối kỳ	33.344.604.126	-	33.344.604.126
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	10.259.177.473	292.336.012	10.551.513.485
2. Tăng trong kỳ	1.134.780.450	17.196.223	1.151.976.673
3. Giảm trong kỳ	-	309.532.235	309.532.235
4. Số dư cuối kỳ	11.393.957.923	-	11.393.957.923
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	23.085.426.653	17.196.223	23.102.622.876
2. Tại ngày cuối kỳ	21.950.646.203	-	21.950.646.203

5.10 Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	7.000.000.000	280.835.906	7.280.835.906
2. Tăng trong kỳ	1.439.671.850	28.077.000	1.467.748.850
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	8.439.671.850	308.912.906	8.748.584.756
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	2.100.000.004	71.477.614	2.171.477.618
2. Tăng trong kỳ	181.921.502	18.646.525	200.568.027
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2.281.921.506	90.124.139	2.372.045.645
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	4.899.999.996	209.358.292	5.109.358.288
2. Tại ngày cuối kỳ	6.157.750.344	218.788.767	6.376.539.111

- Trong đó giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp là 6.157.750.344 đồng.

5.11 Đầu tư vào công ty liên kết

Là khoản đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Vĩnh Đại với tỷ lệ sở hữu vốn là 33% (số cổ phần sở hữu là 1.982.039 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần).

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, nhà xưởng và chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

5.13 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chủ yếu phát sinh từ khoản khấu hao của những tài sản cố định ngừng sản xuất.

Chi tiết gồm:

Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	Số tiền	Thuế suất thuế TNDN	Tài sản thuế TNDN hoãn lại
- Khấu hao QSDĐ từ năm 2004 đến năm 2007	1.400.000.000	28%	392.000.000
- Khấu hao máy móc thiết bị ngừng sản xuất năm 2009	4.561.675.096	25%	1.140.418.774
Cộng	5.961.675.096		1.532.418.774

5.14 Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký quỹ dài hạn cho các hợp đồng thuê tài chính.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease (a)	1.710.684.000 (#USD 92,250.00)	1.655.057.250 (#USD 92,250.00)
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (b)	710.570.476 (#USD 38,318.08)	687.464.673 (#USD 38,318.08)
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (c)	293.500.000	293.500.000
Cộng	2.714.754.476	2.636.021.923

▪ Chi tiết ký quỹ dài hạn

Số hợp đồng	Thời hạn thuê	Ngày giá trị	Ngày đến hạn	Cuối kỳ
a. Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease				1.710.684.000
C070200301	60 tháng	28/02/2007	28/01/2012	876.204.000 (#USD 47,250.00)
A070300601	60 tháng	22/03/2007	22/02/2012	834.480.000 (#USD 45,000.00)

b. Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam					710.570.476
1806 - 06047	60 tháng	20/04/2006	20/03/2011	710.570.476	
					(#USD 38,318.08)
c. Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - NH TMCP Sài Gòn Thương Tín					293.500.000
SBL010200909001	36 tháng	05/11/2009	05/11/2012	293.500.000	
Cộng					2.714.754.476

5.15 Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng		
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (a)	34.780.080.394	29.420.042.896
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình (b)	6.949.075.100	13.647.728.390
	-	1.740.679.596
		(#USD 97,022.44)
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (c)	22.673.088.182	11.862.737.379
	-	2.945.119.100
		(#HKD 1,900,000.00)
	2.026.270.428	904.742.742
	(#USD 109,268.25)	(#USD 50,428.78)
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bình Dương (d)	24.885.470.676	12.039.220.322
- Ngân hàng TNHH United Overseas - Chi nhánh Hồ Chí Minh (e)	5.586.127.250	-
	-	4.581.969.572
		(#USD 255,391.00)
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh (f)	7.858.090.900	2.677.647.500
Vay ngắn hạn khác		
- Lâm Quy Chương (g)	6.490.400.000	12.558.700.000
	(#USD 350,000.00)	(#USD 700,000.00)
- Quách Văn Hên (h)	3.340.694.000	5.040.694.000
Nợ ngắn hạn		
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	2.714.206.369	89.717
Cộng	117.303.503.299	97.419.371.214

2. Hợp đồng tín dụng số 0003/HĐBTT-VIBSG ngày 20/10/2009:

- + Hạn mức : 40.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
- + Thời hạn vay : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất : Lãi suất tại thời điểm giải ngân;
- + Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động;
- + Hình thức đảm bảo :
 - Quyền sử dụng đất 4.777 m² tọa lạc tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương thuộc quyền sở hữu của Ông Hồ Kim Muôn;
 - Quyền sử dụng đất 5.206 m² tọa lạc tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương thuộc quyền sở hữu của Ông Lâm Quốc Kiến;
 - Quyền sử dụng đất 8.681,88 m² tọa lạc tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Châu Thới;
 - Nhà xưởng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất cấp viễn thông và ống nhựa;
 - 7 xe ô tô thuộc sở hữu của bên vay;
 - Hàng tồn kho luân chuyển;
- + Số dư tại thời điểm 30/06/2010 : 1.000.000.000 VND.

b. Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình

Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số TAB.DN.01040609 ngày 06/10/2009:

- + Hạn mức : 16.000.000.000 VND;
- + Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (6 tháng cho từng lần nhận nợ);
- + Lãi suất : Điều chỉnh trong toàn bộ thời gian vay thực tế;
- + Mục đích vay : Mục đích của từng lần cấp tín dụng do thỏa thuận;
- + Hình thức đảm bảo : Sổ tiết kiệm thuộc quyền sở hữu của Bà Trần Thục Mẫn (Cổ đông của Công ty);
- + Số dư tại thời điểm 30/06/2010 : 6.949.075.100 VND.

c. Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh

1. Hợp đồng tín dụng số VNM CDT 080780 ngày 12/09/2008:

- + Hạn mức : 600.000 USD hoặc tương đương bằng VND;
- + Thời hạn vay : 3 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất : Lãi suất cho vay cơ bản + 2,5%/năm;
- + Mục đích vay : Bổ sung nhu cầu vốn lưu động;
- + Hình thức đảm bảo : Bảo lãnh cá nhân từ Ông Lâm Quy Chương (Chủ tịch Hội đồng Quản trị), thế chấp hàng hóa trong kho và các khoản phải thu của công ty;
- + Số dư tại thời điểm 30/06/2010 : 2.026.270.428 VND (tương đương 109,268.25 USD).

2. Hợp đồng tín dụng số VNM CDT 091229 ngày 12/08/2009:

- + Hạn mức : 1.200.000 USD hoặc tương đương VND;
- + Thời hạn vay : 3 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất : Lãi suất cho vay cơ bản + 2,5%/năm;
- + Mục đích vay : Bổ sung nhu cầu vốn lưu động;
- + Hình thức đảm bảo : Bảo lãnh cá nhân từ Ông Lâm Quy Chương (Chủ tịch Hội đồng Quản trị), thế chấp hàng hóa trong kho và các khoản phải thu của công ty;
- + Số dư tại thời điểm 30/06/2010 : 22.673.088.182 VND.

d. Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bình Dương

Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 066BA09-HTLS ngày 10/08/2009:

- + Hạn mức : 17.500.000.000 VND;
- + Thời hạn vay : 8 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo từng giấy nhận nợ);
- + Lãi suất : Theo thông báo tại thời điểm rút vốn;
- + Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động;
- + Hình thức đảm bảo : - Quyền sử dụng đất số T751759 tọa lạc tại xã Bình An, Huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cấp - Nhựa Vĩnh Khánh;
- Máy móc thiết bị;
- + Số dư tại thời điểm 30/06/2010 : 24.885.470.676 VND.

e. Ngân hàng TNHH United Overseas - Chi nhánh Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng số 10220100209 ngày 09/02/2010:

- + Thời hạn vay : 4 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất : 3%/tháng vay USD hoặc 4%/tháng vay VND;
- + Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động;
- + Số dư tại thời điểm 30/06/2010 : 5.586.127.250 VND.

f. Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 488/2009/HĐ-HM/NHQĐ-HCM-KHDN ngày 31/12/2009:

- + Hạn mức : 8.000.000.000 VND;
- + Thời hạn vay : 12 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên);
- + Lãi suất : Được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ;
- + Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động;
- + Hình thức đảm bảo : Hàng tồn kho luân chuyển (vỏ ruột xe các loại) bảo quản trong kho đặt tại trụ sở công ty và tại chi nhánh Thủ Đức;
- + Số dư tại thời điểm 30/06/2010 : 7.858.090.900 VND.

▪ **Chi tiết vay ngắn hạn khác**

g. Ông Lâm Quy Chương (Chủ tịch Hội đồng Quản trị)

Hợp đồng vay số 02/VK-LWC/08 ngày 12/08/2008:

- + Thời hạn vay : 11 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất : 7%/năm;
- + Số dư tại thời điểm 30/06/2010 : 350,000.00 USD (tương đương 6.490.400.000 VND).

h. Ông Quách Văn Hên

Hợp đồng vay số 01/VK-QVH/09 ngày 20/08/2009:

- + Thời hạn vay : 11 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất : 0%/năm;
- + Số dư tại thời điểm 30/06/2010 : 3.340.694.000 VND.

▪ **Nợ ngắn hạn**

Là khoản nợ thuê tài chính đến hạn trả.

Chi tiết gồm:

Số hợp đồng	Thời hạn thuê	Ngày giá trị	Ngày đến hạn	Cuối kỳ
a. Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease				1.152.063.802
C070200301	60 tháng	28/02/2007	28/01/2012	616.343.219 (#USD 33,236.80)
A070300601	60 tháng	22/03/2007	22/02/2012	535.720.583 (#USD 28,889.16)
b. Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam				1.244.183.955
1650 - 05310	60 tháng	10/12/2005	10/11/2010	660.632.225 (#USD 35,625.12)
1806 - 06047	60 tháng	20/04/2006	20/03/2011	583.551.730
c. Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - NH TMCP Sài Gòn Thương Tín				317.958.612
SBL010200909001	36 tháng	05/11/2009	05/11/2012	317.958.612
Cộng				2.714.206.369

5.16 Phải trả người bán

Là khoản phải trả tiền mua vỏ xe và vật tư phục vụ sản xuất.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Công nghiệp Cao su Chính Tân Việt Nam	53.734.568.717	67.533.868.073
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất Phú Mỹ	6.337.352.962	4.637.129.712
- Công ty TNHH Wang Tai	5.430.901.541	6.699.739.924
	(#USD 292,865.70)	(#USD 373,431.80)
- Công ty TNHH Nhựa TEP	1.816.489.125	402.670.400
- Công ty TNHH Đài Kim	795.217.500	795.217.500
- Khác	3.856.175.343	2.719.460.500
Cộng	71.970.705.188	82.788.086.109

5.17 Người mua trả tiền trước

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Vĩnh Liên	4.617.000.000	-
- Công ty TNHH Châu Thới	505.000.000	-
- Nguyễn Duy Thanh	97.760.000	-
- Công ty Cổ phần ĐT XL và SX Viễn thông MAICOM	91.575.036	-
- Khác	1.087.557.987	862.767.507
Cộng	6.398.893.023	862.767.507

5.18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.610.029.792	2.880.948.715
- Thuế nhập khẩu	94.911.230	548.884.805
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.150.952.228	2.106.047.405
- Thuế khác	106.486.039	63.809.103
Cộng	6.962.379.289	5.599.690.028

5.19 Vay và nợ dài hạn

Là nợ gốc thuê tài chính.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ dài hạn		
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease (a) (#USD 150,620.31)	2.793.103.029	4.844.464.702 (#USD 270,022.00)
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (c)	1.221.363.179	1.766.435.141
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (b) (#USD 17,843.73)	330.894.129	2.833.926.452 (#USD 157,963.11)
Cộng	4.345.360.337	9.444.826.295

▪ Chi tiết nợ dài hạn

Số hợp đồng	Thời hạn thuê	Ngày giá trị	Ngày đến hạn	Cuối kỳ
a. Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease				2.793.103.029
C070200301	60 tháng	28/02/2007	28/01/2012	1.355.366.125 (#USD 73,089.20)
A070300601	60 tháng	22/03/2007	22/02/2012	1.437.736.904 (#USD 77,531.11)
b. Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam				330.894.129
1806 - 06047	60 tháng	20/04/2006	20/03/2011	330.894.129 (#USD 17,843.73)
c. Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - NH TMCP Sài Gòn Thương Tín				1.221.363.179
SBL010200909001	36 tháng	05/11/2009	05/11/2012	1.221.363.179
Cộng				4.345.360.337

5.20 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục đính kèm.

▪ Chi tiết vốn chủ sở hữu gồm:

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	-	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	100,00%	130.000.000.000	130.000.000000
Cộng	100,00%	130.000.000.000	130.000.000.000

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết:	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	105.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	130.000.000.000	105.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

Chi tiết:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là doanh thu bán vỏ xe, nhựa, cáp và điện thoại.

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu vỏ xe	141.441.056.191	100.429.319.010
- Doanh thu nhựa	34.313.024.235	30.006.178.347
- Doanh thu cáp	19.463.037.393	7.277.920.250
- Doanh thu điện thoại	1.707.586.476	877.069.212
Cộng	196.924.704.295	138.590.486.819

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản hàng bán bị trả lại.

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu vỏ xe	141.441.056.191	100.429.319.010
- Doanh thu nhựa	33.358.624.235	29.826.451.181
- Doanh thu cáp	19.463.037.393	7.277.920.250
- Doanh thu điện thoại	1.707.586.476	877.069.212
Cộng	195.970.304.295	138.410.759.653

6.4 Giá vốn hàng bán

Là giá vốn vỏ xe, nhựa, cáp và điện thoại.

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn vỏ xe	121.830.008.354	91.376.144.093
- Giá vốn nhựa	23.224.164.161	17.077.086.501
- Giá vốn cáp	20.603.505.406	8.001.909.504
- Giá vốn điện thoại	1.393.449.849	985.105.585
Cộng	167.051.127.770	117.440.245.683

6.5 Doanh thu tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	102.771.464	88.349.790
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	64.730.598	4.105.230
Cộng	167.502.062	92.455.020

6.6 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	5.157.319.646	3.687.631.716
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	1.320.777.056	2.221.311.963
- Khác	356.174.029	335.074.993
Cộng	6.834.270.731	6.244.018.672

6.7 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí lương nhân viên bán hàng	1.455.243.291	825.760.200
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.643.783	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	99.364.112	29.193.156
- Chi phí bảo hành	493.711	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.599.825.753	3.075.072.334
- Chi phí bằng tiền khác	318.169.243	237.274.534
Cộng	5.474.739.893	4.167.300.224

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí lương nhân viên quản lý	2.103.013.607	2.064.467.202
- Chi phí vật liệu dùng cho quản lý	36.248.389	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	358.631.361	445.112.100
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.972.131.876	1.893.579.001
- Chi phí bằng tiền khác	211.638.498	246.957.447
Cộng	4.681.663.731	4.650.125.750

6.9 Thu nhập khác

Chủ yếu là thu nhập từ việc nhượng bán phế liệu thu hồi.

6.10 Chi phí khác

Chủ yếu là giá vốn hàng bán của phế liệu thu hồi.

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết gồm:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.179.619.291
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế thu nhập doanh nghiệp	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Tổng thu nhập chịu thuế	12.179.619.291
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.044.904.823
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	3.044.904.823

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.134.714.468	4.796.073.780
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.134.714.468	4.796.073.780
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.000.000	10.550.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	702,67	454,60

6.13 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan phát sinh trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Kỳ này
Ông Lâm Quy Chương	Chủ tịch HĐQT	Vay	-
		Trả tiền vay	7.522.885.580
Công ty Cổ phần Vĩnh Đại	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	8.015.316.010
Công ty TNHH Châu Thới	Ông Lâm Quy Chương (Chủ tịch HĐQT) là thành viên của Công ty TNHH Châu Thới. Công ty TNHH Châu Thới bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Cấp - Nhựa Vĩnh Khánh vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng vay số 0313/HDTD2-VIB625/09 ngày 20/10/2009, tài sản bảo lãnh là quyền sử dụng đất 8.681,88 m ² tọa lạc tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.		

Các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm 30/06/2010

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cuối kỳ
Ông Lâm Quy Chương	Chủ tịch HĐQT	Số dư nợ vay	6.490.400.000
			(#USD 350,000.00)
Công ty Cổ phần Vĩnh Đại	Công ty liên kết	Phải thu của khách hàng	7.842.018.483
		Trả trước cho người bán	500.000.000

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





TRẦN THỤY MỸ HẠNH

DƯƠNG MINH HÒA

LÂM QUY CHƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP - NHỰA VINH KHÁNH

Phụ lục thuyết minh tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (1)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (2)	Quỹ đầu tư phát triển (3)	Quỹ dự phòng tài chính (4)	Lợi nhuận chưa phân phối (5)	Cộng (6)
A						
Số dư đầu năm trước	105.500.000.000	-	5.875.357.026	1.897.854.977	3.445.737.436	116.718.949.439
- Tăng vốn trong năm trước	24.500.000.000	-	-	-	-	24.500.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	6.746.324.456	6.746.324.456
- Tăng khác	-	1.080.503.218	-	-	-	1.080.503.218
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	1.659.890.114	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	130.000.000.000	(579.386.896)	5.875.357.026	1.897.854.977	10.184.374.971	147.378.200.078
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	7.686.921	7.686.921
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	2.476.216.550	-	-	9.134.714.468	9.134.714.468
- Giảm vốn trong kỳ	-	1.586.205.395	-	-	-	2.476.216.550
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	1.586.205.395
- Giảm khác	-	667.929.194	-	174.669.245	-	476.461.019
Số dư cuối kỳ	130.000.000.000	(357.304.935)	5.875.357.026	1.723.185.732	18.842.628.420	156.083.866.243

Người lập biểu



TRẦN THUY MỸ HẠNH

Kế toán trưởng



DƯƠNG MINH HÒA

Bình Dương, ngày 19 tháng 08 năm 2010
Tổng Giám đốc

